UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2953/QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 28 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Quản Bạ

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghi định 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy đinh chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của huyện Quản Bạ tại Tờ trình số 277/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018; Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 463/TTr-STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Quản Bạ với những chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Chi tiết Phụ biểu 1);

2. Kế hoạch thu hồi đất: (Chi tiết Phụ lục 2);

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Chi tiết Phụ lục 3);

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: (Chi tiết Phụ lục 4);

Điều 2. Xác định trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Quản Bạ

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh qua Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Quản Bạ;

- Định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Quản Bạ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- TTr. Tỉnh uỷ;
- TTr. HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CV KTN (đ/c Hải-TN, Hồng).

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

Phụ lục 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2953 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang) *Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**54.223,83**	**1.327,05**	**4.409,49**	**4.110,71**	**3.940,04**	**2.745,40**	**4.589,06**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**46.490,20**	**1.111,90**	**4.002,68**	**3.513,86**	**3.317,28**	**2.304,16**	**3.878,40**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.735,96	188,41	82,8	27,32	44,42	125,92	64,94
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.936,03	88,16	841,09	723,88	573,07	371,03	613,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	591,89	9,28	97,79	31,23	9,56	21,92	46,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.303,90	761,29	448,74	1.426,31	2.517,13	1.420,41	3.065,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.629,95		2.111,10	741,65	50		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.206,95	59,76	420,43	563,46	122,78	356,83	86,16
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	41,15	5	0,73	0,01	0,09	8,05	1,62
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,37				0,23		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.900,78**	**128,12**	**130,6**	**145,34**	**88,77**	**209,71**	**104,78**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,26	1,23					
2.2	Đất an ninh	CAN	0,59	0,59					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,1			14,28		6,82	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT. Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,49	1,15	0,02	0,19		0,23	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,39	0,27		0,1			
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	903,95	66,89	100,86	35,49	37,51	106,79	59,04
2.10	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,04			2,85			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL							
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,22	0,22					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,35		25,27	29,9	29,06	47,67	29,09
2.14	Đất ở đô thị	ODT	40,9	40,9					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,04	3,64	0,6	0,47	0,71	0,32	0,26
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	36,46	2,36	0,09	1,67	1,98	4,54	1,45
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,55					0,09	0,35
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,51	0,03		0,25	0,11		0,29
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,56					0,51	
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304,29	10,83	2,59	60,13	19,15	42,75	14,3
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,08	0,01	1,17		0,25		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.832,85**	**87,03**	**276,21**	**451,51**	**533,99**	**231,52**	**605,88**
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.327,04**	**1.327,04**					

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2019 (Các xã tiếp theo) *Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Nghĩa Thuận	Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**54.223,83**	**3.986,54**	**2.486,59**	**6.469,88**	**4.487,17**	**5.071,85**	**4.029,31**	**6.570,76**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**46.490,20**	**3.235,76**	**2.028,16**	**5.720,14**	**3.909,73**	**4.334,62**	**3.297,62**	**5.835,88**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.735,96	127,48	220,41	454,02	72,21	65,46	58,24	204,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.936,03	893,93	468,33	1.413,01	640,61	642,28	835,61	831,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	591,89	34,81	19,34	159,426	49,21	21,59	46,61	44,3
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.303,90	1.456,28	1.161,24	3.090,60	2.486,47	2.830,82	1.206,48	4.432,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.629,95	533,59	0,08		197	163,49	700,35	132,69
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.206,95	189,33	156,26	542,18	463,93	610,45	447,9	187,48
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	41,15	0,35	2,5	16,77	0,3	0,53	2,43	2,77
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	44,37			44,14				
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.900,78**	**159,08**	**107,22**	**259,7**	**86,89**	**237,72**	**113,99**	**128,87**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	25,26	9,41		0,5			6,77	7,36
2.2	Đất an ninh	CAN	0,59							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	21,1							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	109,49		0,2	0,71		106,83	0,14	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Nghĩa Thuận	Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,39	14,04		5,66	0,03		0,03	0,26
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	903,95	63,48	64,17	125,91	34,32	95,3	49,23	64,95
2.9	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,04			1,11				0,08
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,22							
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	414,35	42,82	25,52	61,57	32,27	18,16	39,07	33,95
2.13	Đất ở đô thị	ODT	40,9							
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,04	0,62	0,31	0,94	0,28	0,42	0,93	0,54
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
2.17	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	36,46	1,97	0,86	5,1	0,53	1,11	8,61	6,2
2.18	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,55			0,07			0,04	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,51	0,26		0,94			0,63	
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,56	0,1		3,73			0,05	0,17
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	304,29	26,38	16,16	53,46	19,22	15,9	8,08	15,33
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,08				0,24		0,41	
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**5.832,85**	**591,7**	**351,21**	**490,03**	**490,55**	**499,51**	**617,7**	**606,01**
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**1.327,04**							

Phụ lục 2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2953 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang) *Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18,84**	**-**	**0,09**	**1,09**	**0,74**	**0,07**	**1,24**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,61	-	-	-	0,15	-	0,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,30	-	0,09	0,62	0,13	0,03	1,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,12	-	-	-	-	-	0,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,81	-	-	0,47	0,46	0,04	0,01
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,61**	**-**	**-**	**-**	**0,01**	**0,02**	**0,35**
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-						
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-						
2.4	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	-						
2.5	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-						
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,61	-	-	-	0,01	0,02	0,35

Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Nghĩa Thuận	Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**18,84**	**3,44**	**0,85**	**2,54**	**0,74**	**8,05**	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,61	0,22	-	-	0,04	0,05	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7,30	2,48	0,45	1,57	0,42	0,44	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,12	-	-	0,10	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10,81	0,73	0,40	0,86	0,28	7,56	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,61**	**0,16**	-	**0,07**	-	-	-	-
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	-							
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất phát triển hạ tầng	DHT	-							
2.5	Đất di tích lịch sử văn hóa	DDT	-							
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-							
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,61	0,16	-	0,07	-	-	-	-

Phụ lục 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2953 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang) *Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) .*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**35,48**	**0,6**	**0,21**	**9,48**	**0,94**	**7,09**	**1,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,13	0,15			0,15	0,15	0,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,54	0,25	0,21	3,66	0,13	6,9	1,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,05	0,15		0,05	0,2		0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,76	0,05		5,77	0,46	0,04	0,01
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN							
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**								

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Nghĩa Thuận	Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4) .*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP**	**NNP/PNN**	**35,48**	**2,58**	**0,96**	**2,74**	**0,86**	**8,2**	**0,2**	**0,23**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,13	0,22	0,2	0,05		0,05		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	17,54	1,93	0,36	1,72	0,48	0,49	0,1	0,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,05	0,1		0,1	0,1	0,1	0,1	0,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	15,76	0,33	0,4	0,86	0,28	7,56		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP**									

Phụ lục 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019

(Kèm theo Quyết định số: 2953 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang) *Đơn vị tính : ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Tam Sơn	Xã Bát Đại Sơn	Xã Cán Tỷ	Xã Cao Mã Pờ	Xã Đông Hà	Xã Lùng Tám
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.925**	**220**	**160**	**470**	**50**	**184**	**250**
1.1	Đất trồng lúa	LUA							
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	834	220				184	250
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	350				50		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.741		160	470			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,22**		**0,08**	**6,14**		**0,12**	**0,1**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,5						
2.2	Đất an ninh	CAN							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK							
2.4	Đất khu chế xuất	SKT							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,06			6,06			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,26			0,05		0,12	0,05
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,4		0,08	0,03			0,05

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2019 (các xã tiếp theo)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Nghĩa Thuận	Xã Quản Bạ	Xã Quyết Tiến	Xã Tà Ván	Xã Thái An	Xã Thanh Vân	Xã Tùng Vài
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.925**	**100**	**180**	**340**	**80**	**421**	**350**	**120**
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	834		180					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	350	100			80			120
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.741			340		421	350	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,22**	**0,3**	**0,3**	**0,57**	**0,04**	**0,07**	**0,5**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,5						0,5	
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,06							
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1,26	0,25	0,3	0,47		0,02		
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,4	0,05		0,1	0,04	0,05		